



**Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI - MITRACO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
đã được soát xét**

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9-29

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI - MITRACO

Xóm Vĩnh Cát, xã Lưu Vĩnh Sơn, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3001065982 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 07/10/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 17/03/2020.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Xóm Vĩnh Cát, xã Lưu Vĩnh Sơn, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 VND (Bằng chữ: Bốn mươi tỷ đồng Việt Nam).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**Hội đồng quản trị**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	
Ông: Bùi Văn Minh	Chủ tịch	
Ông: Nguyễn Văn Nguyễn	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 28/04/2021
Ông: Nguyễn Hồng Hợp	Thành viên	
Ông: Hồ Sỹ Huy Thảo	Thành viên	
Ông: Hồ Văn Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 28/04/2021
Bà: Võ Thị Hoa	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông: Hồ Sỹ Huy Thảo	Giám đốc
Ông: Hồ Văn Hưng	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	
Ông: Nguyễn Hải Đông	Trưởng ban	Miễn nhiệm từ ngày 28/04/2021
Ông: Phùng Văn Tân	Thành viên	
Bà: Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 28/04/2021
Ông: Nguyễn Đình Lục	Thành viên	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI - MITRACO

Xóm Vĩnh Cát, xã Lưu Vĩnh Sơn, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Công ty được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận được kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán năm 2021 theo Quyết định số 764/QĐ-UBCK ngày 19/11/2020.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Tĩnh, ngày 21 tháng 07 năm 2021

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Hồ Sỹ Huy Thảo

Số: 525/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco lập ngày 21/07/2021 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và Báo cáo tài chính năm 2020 đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần vào ngày 06/08/2020 và ngày 30/03/2021.



TRẦN TRÍ ĐÚNG

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN Kiểm toán số 0895-2018-126-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		124.607.742.936	77.182.969.707
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	51.604.262.927	13.517.946.680
1. Tiền	111		1.229.392.498	3.467.535.721
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.374.870.429	10.050.410.959
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.118.116.411	9.762.455.360
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	3.674.145.630	2.790.301.130
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	4.782.327.567	4.268.130.908
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	4.953.954.608	3.996.334.716
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(1.292.311.394)	(1.292.311.394)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	60.709.397.770	53.575.768.167
1. Hàng tồn kho	141		60.709.397.770	53.575.768.167
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		175.965.828	326.799.500
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	175.965.828	326.799.500
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		49.621.553.774	53.560.522.983
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		32.664.765.285	34.991.468.708
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	32.664.765.285	34.991.468.708
- Nguyên giá	222		87.290.082.556	85.850.639.404
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(54.625.317.271)	(50.859.170.696)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.956.788.489	18.569.054.275
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	16.956.788.489	18.569.054.275
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		174.229.296.710	130.743.492.690

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2021

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		82.695.466.802	35.160.195.074
I. Nợ ngắn hạn	310		82.695.466.802	35.160.195.074
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	23.747.214.468	16.054.766.762
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.354.085	7.059.585
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	3.525.830.632	1.195.468.052
4. Phải trả người lao động	314		4.661.920.428	3.944.444.215
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	1.811.749.971	1.958.237.217
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	26.931.640.102	385.951.320
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	17.777.336.111	9.718.652.620
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.14	-	1.770.959.000
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.235.421.005	124.656.303
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		91.533.829.908	95.583.297.616
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	91.533.829.908	95.583.297.616
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		978.000.000	978.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.714.822.914	9.048.822.914
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		27.841.006.994	45.556.474.702
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	(49.820.820.682)
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		27.841.006.994	95.377.295.384
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		174.229.296.710	130.743.492.690

Hà Tĩnh, ngày 21 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Văn Hòa

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa



Họ Sỹ Huy Thảo

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**
Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	226.541.559.000	198.832.174.500
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	106.091.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		226.541.559.000	198.726.083.500
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	191.404.186.511	137.240.754.371
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35.137.372.489	61.485.329.129
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	520.294.149	9.998.730
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	382.414.629	1.618.446.177
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		382.414.629	1.172.535.177
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06	1.064.308.372	919.683.295
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	3.230.935.229	3.123.071.934
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.980.008.408	55.834.126.453
11. Thu nhập khác	31	VI.07	-	414.695.634
12. Chi phí khác	32	VI.08	39.750.573	-
13. Lợi nhuận khác	40		(39.750.573)	414.695.634
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30.940.257.835	56.248.822.087
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	3.099.250.841	555.005.942
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		27.841.006.994	55.693.816.145
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	6.960	13.923
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		6.960	13.923

Hà Tĩnh, ngày 21 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Văn Hòa

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hòa



Giám đốc

Hồ Sỹ Huy Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp trực tiếp
 Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	225.478.293.000	196.869.313.043
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(178.438.505.324)	(130.407.306.378)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.399.567.000)	(3.596.733.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(391.298.275)	(1.205.278.331)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.181.568.261)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	162.715.000	412.509.270
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.159.000.269)	(4.807.748.412)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	31.071.068.871	57.264.756.192
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.376.613.152)	(2.197.790.001)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	13.636.364
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	333.177.037	9.998.730
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.043.436.115)	(2.174.154.907)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	14.670.956.000	52.051.875.441
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.612.272.509)	(91.326.449.921)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8.058.683.491	(39.274.574.480)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	38.086.316.247	15.816.026.805
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.517.946.680	4.515.515.027
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	51.604.262.927	20.331.541.832

Người lập biểu



Nguyễn Văn Hòa

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

Hà Tĩnh, ngày 21 tháng 07 năm 2021

Giam đốc



Hồ Sỹ Huy Thảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3001065982 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 07/10/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 17/03/2020.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Xóm Vĩnh Cát, xã Lưu Vĩnh Sơn, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 VND (Bằng chữ: Bốn mươi tỷ đồng Việt Nam).

Tại ngày 30/06/2021, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 133 người (tại ngày 31/12/2020 là 113 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là: Chăn nuôi lợn.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300542187, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Chăn nuôi lợn

Chi tiết: Chăn nuôi lợn siêu nạc; sản xuất, kinh doanh lợn thương phẩm, lợn giống các cấp;

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ chăn nuôi

4. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, dịch tả lợn Châu Phi nên việc xuất nhập hàng hóa khó khăn dẫn đến giá nguyên liệu đầu vào tăng cao nên giá vốn tăng so với cùng kỳ năm trước. Lợn thương phẩm khó bán hơn, giá lợn trên thị trường đang có chiều hướng giảm. Tuy nhiên Công ty thực hiện tốt công tác an toàn sinh học, đảm bảo an toàn cho đàn lợn, đồng thời sản lượng xuất bán cao hơn so với cùng kỳ năm 2020 nên doanh thu tăng so với năm trước.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và đến vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính giữa niên độ tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

4. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;

- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Thời gian khấu hao của TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 15 năm
Máy móc, thiết bị	03 – 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 07 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
Súc vật làm việc và cho sản phẩm	02 năm

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá

trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù đi dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi.

Công ty đang áp dụng mức thuế suất 10%.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2021	01/01/2021
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt tại quỹ	1.153.145.321	408.351.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	76.247.177	3.059.184.721
Các khoản tương đương tiền (1)	50.374.870.429	10.050.410.959
Cộng	51.604.262.927	13.517.946.680

Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 10.087.694.497 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh với lãi suất 3,3%/năm và tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng có giá trị 40.287.175.932 VND được gửi tại Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh với lãi suất 3,1%/năm

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu khách hàng	3.287.161.130	(467.758.894)	2.403.316.630	(467.758.894)
<i>Trần Văn Dương</i>	679.964.700	-	364.657.700	-
<i>Lê Đình Nam</i>	277.718.537	-	381.315.537	-
<i>Nguyễn Thị Nhi</i>	687.097.000	-	110.981.500	-
<i>Hồ Văn Lương</i>	443.494.000	-	373.355.000	-
<i>Hồ Năng Dũng</i>	530.224.000	-	-	-
<i>Khác</i>	668.662.893	(467.758.894)	973.006.893	(467.758.894)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	386.984.500	(386.984.500)	386.984.500	(386.984.500)
<i>Công ty TNHH thực phẩm chế biến Mitraco</i>	386.984.500	(386.984.500)	386.984.500	(386.984.500)
Cộng	3.674.145.630	(854.743.394)	2.790.301.130	(854.743.394)

3. Trả trước người bán ngắn hạn	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Trả trước cho người bán	4.782.327.567	(79.000.000)	4.268.130.908	(79.000.000)
<i>Công ty CP Chăn nuôi C.P Việt Nam - CN Nghệ An</i>	437.207.349	-	1.415.399.106	-
<i>Ông Nguyễn Duy Khâm</i>	-	-	2.600.000.000	-
<i>Nguyễn Việt Thuận</i>	1.730.400.000	-	-	-
<i>Công ty TNHH Hưng Đồng</i>	2.165.163.580	-	-	-
<i>Khác</i>	449.556.638	(79.000.000)	252.731.802	(79.000.000)
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	4.782.327.567	(79.000.000)	4.268.130.908	(79.000.000)

4. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	4.953.954.608	(358.568.000)	3.996.334.716	(358.568.000)
- Tạm ứng	1.288.972.008	-	798.469.228	-
- Tạm ứng cho các vệ tinh chăn nuôi	3.398.568.000	(358.568.000)	3.118.568.000	(358.568.000)
- Phải thu khác	266.414.600	-	79.297.488	-
Cộng	4.953.954.608	(358.568.000)	3.996.334.716	(358.568.000)

5. Nợ xấu

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.390.555.394	98.244.000	1.390.555.394	98.244.000
<i>Ông Trần Hậu Ngân</i>	176.552.468	-	176.552.468	-
<i>Doanh nghiệp tư nhân Nhật ký</i>	59.000.000	-	59.000.000	-
<i>Ông Lê Xuân Bình</i>	81.680.000	-	81.680.000	-
<i>Ông Phan Xuân Hải</i>	65.494.000	-	65.494.000	-
<i>HTX Chăn nuôi & Dịch vụ tổng hợp Thu Hằng</i>	102.470.000	-	102.470.000	-
<i>Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco</i>	386.984.500	-	386.984.500	-
<i>Các công ty khác</i>	518.374.426	98.244.000	518.374.426	98.244.000
Cộng	1.390.555.394	98.244.000	1.390.555.394	98.244.000

6. Hàng tồn kho

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.883.602.391	-	9.289.997.781	-
Công cụ, dụng cụ	296.534.976	-	61.102.459	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	49.529.260.403	-	44.224.667.927	-
Cộng	60.709.397.770	-	53.575.768.167	-

(*) Đây là sản phẩm lợn các giai đoạn lợn con theo mẹ 21 ngày tuổi, lợn cai sữa 63 ngày tuổi, lợn giống hậu bị và lợn thương phẩm

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 60.709.397.770 VND

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (chi tiết tại Phụ lục 01)

8 . Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn	30/06/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	175.965.828	326.799.500
Cộng	175.965.828	326.799.500
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.112.912.667	2.636.681.968
Lợn nái, lợn giống	6.520.559.726	10.658.394.410
Các chi phí sửa chữa	290.109.942	94.377.690
Chi phí thuê chuồng, trại	8.033.206.154	5.179.600.207
Cộng	16.956.788.489	18.569.054.275

9 . Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	15.565.033.215	15.565.033.215	7.406.045.509	7.406.045.509
<i>Chi nhánh Công ty TNHH DE HEUS tại Vinh Phúc</i>	<i>8.023.186.750</i>	<i>8.023.186.750</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP dinh dưỡng Hồng Hà</i>	<i>4.033.236.984</i>	<i>4.033.236.984</i>	<i>2.638.823.731</i>	<i>2.638.823.731</i>
<i>Công ty Cổ phần ANOVA BIOTECH</i>	<i>442.379.044</i>	<i>442.379.044</i>	<i>466.577.089</i>	<i>466.577.089</i>
<i>Công ty TNHH xuất nhập khẩu BUNTAPHAN - Thái Lan</i>	<i>1.090.597.402</i>	<i>1.090.597.402</i>	<i>2.216.070.340</i>	<i>2.216.070.340</i>
Khác	1.975.633.035	1.975.633.035	2.084.572.349	2.084.572.349
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	8.182.181.253	8.182.181.253	8.648.721.253	8.648.721.253
<i>Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc</i>	<i>8.055.181.253</i>	<i>8.055.181.253</i>	<i>8.525.721.253</i>	<i>8.525.721.253</i>
<i>Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP</i>	<i>127.000.000</i>	<i>127.000.000</i>	<i>123.000.000</i>	<i>123.000.000</i>
Cộng	23.747.214.468	23.747.214.468	16.054.766.762	16.054.766.762

10. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	01/01/2021		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	30/06/2021	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế TNDN	-	1.181.568.261	3.099.250.841	1.181.568.261	-	3.099.250.841
Thuế Tài nguyên	-	1.168.875	-	-	-	1.168.875
Thuế TNCN	-	12.730.775	412.680.000	-	-	425.410.775
Thuế khác	-	141	4.000.000	4.000.000	-	141
Cộng	-	1.195.468.052	3.515.930.841	1.185.568.261	-	3.525.830.632

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Chi phí lãi vay phải trả	7.134.571	16.018.217
Trích trước chi phí gia công muối lợn	1.804.615.400	1.942.219.000
Cộng	1.811.749.971	1.958.237.217

12. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn	48.957.000	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	25.547.292	25.547.290
Các khoản phải trả khác	26.857.135.810	360.404.030
- Cổ tức phải trả năm 2020 (1)	26.462.320.000	-
- Phụ cấp của HĐQT và BKS	-	127.200.000
- Phải trả khác	394.815.810	233.204.030
Cộng	26.931.640.102	385.951.320

(1) Theo Nghị quyết số 06/NQ-DHĐCĐ ngày 28/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021, phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 là chi trả cổ tức cho cổ đông bằng tiền mặt tỷ lệ 67,1% vốn điều lệ, tương đương mỗi cổ phần nhận được 6.710 đồng.

13 . Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	01/01/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2021
a. Vay ngắn hạn	4.604.439.000	14.670.956.000	4.604.439.000	14.670.956.000
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh (1)</i>	<i>4.604.439.000</i>	<i>14.670.956.000</i>	<i>4.604.439.000</i>	<i>14.670.956.000</i>
b. Vay dài hạn đến hạn trả	5.114.213.620	-	2.007.833.509	3.106.380.111
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh (2)</i>	<i>5.114.213.620</i>	<i>-</i>	<i>2.007.833.509</i>	<i>3.106.380.111</i>
c. Số có khả năng trả nợ	9.718.652.620			17.777.336.111
<i>Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn</i>	<i>9.718.652.620</i>			<i>17.777.336.111</i>

(1) Hợp đồng tín dụng số 50/21/NH/KHDN ngày 28/06/2021 với thời hạn vay mỗi khoản vay tối đa là 5 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay được quy định tại từng thời điểm và được quy định trên từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản theo hợp đồng thế chấp số 15/2516TC/VCB,HTI ngày 23/03/2015; 2040/2017/TC/KHDN ngày 24/10/2017; 2041/2017/TC/KHDN ngày 24/10/2017; 277/19/TC/KHDN ngày 08/01/2018; 382/19/TC/KHDN ngày 08/07/2019. Mục đích vay là phục vụ sản xuất kinh doanh.

(2) Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 14/2680/VCB.HTI ngày 24/09/2014, Hạn mức vay là 40.000.000.000 VNĐ, thời hạn vay mỗi khoản vay tối đa là 84 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi của Ngân hàng qua từng thời kỳ, Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản được hình thành từ vốn vay. Mục đích vay là đầu tư xây dựng trung tâm sản xuất lợn giống.

14 . Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Quỹ dự phòng tiền lương	-	1.770.959.000
Cộng	-	1.770.959.000

15 . Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết tại Phụ lục số 02)

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2021	01/01/2021
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	51,28%	20.510.000.000	20.510.000.000
Cổ đông khác	48,73%	19.490.000.000	19.490.000.000
Cộng	100,00%	40.000.000.000	40.000.000.000

15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận đã chia

	6 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận phân phối	26.840.000.000	17.200.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

15.4. Cổ phiếu	30/06/2021	01/01/2021
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
15.4. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2021	01/01/2021
- Quỹ đầu tư phát triển	22.714.822.914	9.048.822.914
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Đơn vị tính: Đồng	
	Kỳ này	Kỳ trước
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	226.541.559.000	198.832.174.500
Cộng	226.541.559.000	198.832.174.500
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	-	106.091.000
Cộng	-	106.091.000
3 . Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng	191.404.186.511	137.240.754.371
Cộng	191.404.186.511	137.240.754.371
4 . Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	520.294.149	9.998.730
Cộng	520.294.149	9.998.730
5 . Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	382.414.629	1.172.535.177
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	445.911.000
Cộng	382.414.629	1.618.446.177
6 . Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	3.230.935.229	3.123.071.934
- Chi phí nhân viên quản lý	1.188.083.090	1.540.270.425
- Chi phí vật liệu, đồ dùng	178.798.527	253.528.166
- Thuế, phí và lệ phí	113.344.074	166.652.297
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.340.538	8.299.446
- Chi phí mua ngoài bằng tiền	502.623.000	236.040.000
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.242.746.000	918.281.600
b) Các khoản chi phí bán hàng	1.064.308.372	919.683.295
- Chi phí nhân công	368.711.372	269.338.295
- Chi phí vật liệu, đồ dùng	29.100.000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	489.367.000	477.302.000
- Chi phí khác	177.130.000	173.043.000

	Kỳ này	Kỳ trước
7 . Thu nhập khác		
Thanh lý TSCĐ	-	13.636.364
Khoản hỗ trợ lãi suất của HĐND tỉnh Hà Tĩnh	-	401.059.270
Cộng	-	414.695.634
8 . Chi phí khác		
Tiền phạt hành chính	38.874.462	-
Khác	876.111	-
Cộng	39.750.573	-
9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	30.940.257.835	56.248.822.087
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	52.250.571	(50.698.762.665)
- Các khoản điều chỉnh tăng	52.250.571	82.345.333
+ <i>Khấu hao chia phù hợp quy định</i>	12.499.998	-
+ <i>Các khoản chi phí không hợp lệ</i>	39.750.573	82.345.333
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	50.781.107.998
+ <i>Lỗi kết chuyển</i>	-	50.781.107.998
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	30.992.508.406	5.550.059.422
d. Thuế TNDN = (c)* thuế suất thuế TNDN	3.099.250.841	555.005.942
10 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.841.006.994	55.693.816.145
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	27.841.006.994	55.693.816.145
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.000.000	4.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.960	13.923
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	6.960	13.923
<p>Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính</p>		
11 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu vật liệu, công cụ	168.357.159.085	99.888.020.228
- Chi phí nhân công	11.575.179.194	7.888.286.246
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.766.146.575	3.506.279.283
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.714.398.861	11.009.824.212
- Chi phí khác	1.420.176.000	2.447.302.914
Cộng	202.833.059.715	124.739.712.883

VI NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1 Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Địa điểm</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	Hà Tĩnh	Công ty mẹ
Công ty CP Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	Hà Tĩnh	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco	Hà Tĩnh	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty CP cơ khí & Xây lắp Mitraco	Hà Tĩnh	Công ty con cùng công ty mẹ

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

<u>TT - Các bên liên quan</u>	<u>Giá trị giao dịch (đồng)</u>
a) Mua hàng hóa và dịch vụ	
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	443.010.000
Công ty CP cơ khí & Xây lắp Mitraco	24.410.000
Công ty CP Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	14.483.860.000

3.2 Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

<u>TT</u>	<u>Các bên liên quan</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Phải thu/(Phải trả)</u>
1. Nợ phải thu			
	Công ty TNHH thực phẩm chế biến Mitraco	Phải thu khách hàng	386.984.500
2. Nợ phải trả			
	Công ty CP Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	Phải trả nhà cung cấp	8.055.181.253
	Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	Phải trả nhà cung cấp	127.000.000
	Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	Phải trả khác về cổ tức	8.204.000.000

3.3 Giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:

TT	Bộ phận	Kỳ này
1.	Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	431.763.000
	Bùi Văn Minh	40.000.000
	Nguyễn Hồng Hợp	10.000.000
	Hồ Sỹ Huy Thảo	197.034.000
	Hồ Văn Hưng	154.729.000
	Nguyễn Văn Nguyễn	10.000.000
	Nguyễn Hải Đông	10.000.000
	Võ Thị Hoa	10.000.000
2.	Ban Kiểm soát	165.454.000
	Phùng Văn Tân	20.000.000
	Nguyễn Thị Hồng Vân	-
	Nguyễn Đình Lục	145.454.000
	Cộng	597.217.000

4. Công cụ tài chính

Giá trị sổ kế toán

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	51.604.262.927	-	13.517.946.680	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.628.100.238	-	6.786.635.846	(1.292.311.394)
Cộng	60.232.363.165	-	20.304.582.526	(1.292.311.394)

Giá trị sổ kế toán

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	50.678.854.570		16.440.718.082	
Chi phí phải trả	1.811.749.971		1.958.237.217	
Các khoản vay	17.777.336.111		9.718.652.620	
Cộng	70.267.940.652		28.117.607.919	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phản ánh gần xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được đo không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoài trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm trở lên	Cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	17.777.336.111	-	17.777.336.111
Phải trả người bán	23.747.214.468	-	23.747.214.468
Chi phí phải trả	1.811.749.971	-	1.811.749.971
Phải trả khác	26.931.640.102	-	26.931.640.102
Số đầu kỳ			
Các khoản vay	9.718.652.620	-	9.718.652.620
Phải trả người bán	16.054.766.762	-	16.054.766.762
Chi phí phải trả	1.958.237.217	-	1.958.237.217
Phải trả khác	385.951.320	-	385.951.320

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Số liệu liên quan tới Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

6. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco được Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 21/07/2021.

Người lập biểu



Nguyễn Văn Hòa

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa



Hu Sĩ Huy Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI - MISTRACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Xóm Vĩnh Cát, xã Lưu Vĩnh Sơn, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Phụ lục 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	76.117.001.229	6.357.171.949	2.162.736.755	341.729.471	872.000.000	85.850.639.404
Số tăng trong kỳ	147.313.152	-	1.292.130.000	-	-	1.439.443.152
- <i>Mua trong năm</i>	147.313.152	-	1.292.130.000	-	-	1.439.443.152
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	76.264.314.381	6.357.171.949	3.454.866.755	341.729.471	872.000.000	87.290.082.556
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	44.438.653.788	4.013.631.123	2.049.456.703	266.595.732	90.833.350	50.859.170.696
Số tăng trong kỳ	3.213.487.692	297.232.056	17.363.381	20.063.406	218.000.040	3.766.146.575
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	3.213.487.692	297.232.056	17.363.381	20.063.406	218.000.040	3.766.146.575
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	47.652.141.480	4.310.863.179	2.066.820.084	286.659.138	308.833.390	54.625.317.271
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	31.678.347.441	2.343.540.826	113.280.052	75.133.739	781.166.650	34.991.468.708
Tại ngày cuối kỳ	28.612.172.901	2.046.308.770	1.388.046.671	55.070.333	563.166.610	32.664.765.285

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.134.042.593 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI - MITRACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Xóm Vĩnh Cát, xã Lưu Vĩnh Sơn, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Phụ lục 02: Vốn chủ sở hữu

Khoán mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2020	40.000.000.000	978.000.000	9.048.822.914	(49.820.820.682)	206.002.232
Lợi nhuận	-	-	-	55.693.816.145	55.693.816.145
Số dư tại 30/06/2020	40.000.000.000	978.000.000	9.048.822.914	5.872.995.463	55.899.818.377
Số dư tại 01/01/2021	40.000.000.000	978.000.000	9.048.822.914	45.556.474.702	95.583.297.616
Lợi nhuận	-	-	-	27.841.006.994	27.841.006.994
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	13.666.000.000	(13.666.000.000)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.050.474.702)	(5.050.474.702)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020	-	-	-	(26.840.000.000)	(26.840.000.000)
Số dư tại 30/06/2021	40.000.000.000	978.000.000	22.714.822.914	27.841.006.994	91.533.829.908



